

IRREGULAR VERBS 78-98

Click to the number to listen then write down verbs

TT	V1, V2, V3	Meaning
78		ngủ
79		ngủi
80		nói
81		tiêu, xài, trải qua
82		chẻ, nứt
83		trải ra, lan đi
84		Đứng
85		đánh cắp
86		đánh, đình công
87		quét
88		bơi
89		cầm lấy
90		dạy
91		xé rách
92		kể lại, nói
93		nghĩ, suy nghĩ
94		ném, quăng

TT	V1, V2, V3	Meaning
95		hiếu
96		thức dậy
97		mặc, mang, đội
98		sẽ
99		thắng cuộc
100		viết